



ENERGY
TRANSITION
PARTNERSHIP



BÁO CÁO

Huy động nguồn vốn cho hạ tầng năng lượng bền vững tại Việt Nam: Từ Quy hoạch tham vọng đến triển khai dự án khả thi tài chính

THÁNG 12 - 2025

Thực hiện bởi:



EconomiX

DEPOCEN
Development and
Policies Research
Center
better informed, better decisions



UNOPS

AFD
AGENCE FRANÇAISE
DE DÉVELOPPEMENT

Federal Ministry
for Economic Affairs
and Climate Action

Department for
Energy Security
& Net Zero



Environment and
Climate Change Canada
Environnement et
Changement climatique Canada

Australian Government
Department of Climate Change, Energy,
the Environment and Water

CHILDREN'S
INVESTMENT FUND
FOUNDATION

SEQUOIA
CLIMATE
FOUNDATION

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo này được đồng soạn thảo Viện Kinh tế Xã hội Việt Nam và Thế giới (VGSEI), EconomiX, Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phát triển (DEPOCEN) và Công ty Tư vấn Đầu tư Năng lượng và Môi trường Việt Nam (E3). Mặc dù nhóm nghiên cứu đã nỗ lực tối đa để bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của thông tin, chúng tôi không cam kết rằng mọi nội dung trong báo cáo đều hoàn toàn chính xác, đáng tin cậy hoặc được cập nhật tại mọi thời điểm. Đặc biệt, các phân tích và dữ liệu trong báo cáo được xây dựng trên cơ sở thông tin sẵn có đến ngày 15 tháng 12 năm 2025; do đó, các diễn biến mới phát sinh có thể ảnh hưởng đến một số kết luận và nhận định.

Các quan điểm và ý kiến thể hiện trong báo cáo này là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của Đối tác Chuyển dịch Năng lượng Đông Nam Á (ETP)/UNOPS, Bộ Tài chính (trước đây là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) hoặc bất kỳ tổ chức nào khác được đề cập.

Thông tin được cung cấp trong tài liệu này được cung cấp theo hiện trạng, không kèm theo bất kỳ bảo đảm nào, dù là rõ ràng hay ngụ ý, bao gồm nhưng không giới hạn ở các bảo đảm về khả năng thương mại, sự phù hợp cho một mục đích cụ thể và không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. UNOPS đặc biệt không đưa ra bất kỳ bảo đảm hay tuyên bố nào về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của các thông tin này. Trong mọi trường hợp, UNOPS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất, thiệt hại, trách nhiệm pháp lý hoặc chi phí nào phát sinh hoặc được cho là phát sinh từ việc sử dụng các thông tin có trong tài liệu này, bao gồm nhưng không giới hạn ở bất kỳ sai sót, lỗi, thiếu sót, gián đoạn hoặc chậm trễ nào liên quan đến các thông tin đó. Trong mọi trường hợp, bao gồm nhưng không giới hạn ở trường hợp do sơ suất, UNOPS hoặc các đơn vị liên kết sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp, gián tiếp, ngẫu nhiên, đặc biệt hoặc mang tính hậu quả nào, ngay cả khi UNOPS đã được thông báo về khả năng xảy ra các thiệt hại đó. Tài liệu này cũng có thể bao gồm các khuyến nghị, ý kiến và tuyên bố từ và của nhiều nhà cung cấp thông tin khác nhau. UNOPS không đại diện hoặc bảo đảm cho tính chính xác hay độ tin cậy của bất kỳ khuyến nghị, ý kiến, tuyên bố hoặc thông tin nào do các nhà cung cấp thông tin đưa ra. Việc dựa vào bất kỳ khuyến nghị, ý kiến, tuyên bố hoặc thông tin nào như vậy hoàn toàn do người đọc tự chịu rủi ro. UNOPS, các đơn vị liên kết, cũng như bất kỳ đại diện, nhân viên, nhà cung cấp thông tin hoặc nhà cung cấp nội dung nào của họ sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ người đọc hay bên thứ ba nào về bất kỳ sự không chính xác, lỗi, thiếu sót, gián đoạn, xóa bỏ, khiếm khuyết, chỉnh sửa hoặc việc sử dụng bất kỳ nội dung nào trong tài liệu này, cũng như về tính kịp thời hoặc tính đầy đủ của nội dung đó.

Nhóm tác giả không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ hậu quả trực tiếp hoặc gián tiếp nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này.

Lời cảm ơn

Báo cáo này được xây dựng trong khuôn khổ dự án hỗ trợ kỹ thuật “**Chính sách Ưu tiên Phát triển Hạ tầng Năng lượng Bền vững**”, với sự tài trợ của Đối tác Chuyển dịch Năng lượng Đông Nam Á (ETP)/UNOPS.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn Đối tác Chuyển dịch Năng lượng Đông Nam Á (ETP)/UNOPS và Bộ Tài chính đã dành sự hỗ trợ quý báu và liên tục trong suốt quá trình triển khai nghiên cứu.

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới tất cả các bên liên quan, chuyên gia và cá nhân đã đóng góp ý kiến và phản hồi có giá trị, góp phần nâng cao chất lượng của báo cáo. Đặc biệt, chúng tôi xin bày tỏ sự cảm ơn tới ông Nguyễn Anh Tuấn, Phó Chủ tịch Hiệp hội Năng lượng Việt Nam, vì sự hướng dẫn và đóng góp xuyên suốt quá trình xây dựng báo cáo.

Nhóm nghiên cứu xin ghi nhận và đánh giá cao sự nỗ lực và cam kết của các nhóm đến từ VGSEI, EconomiX, DEPOCEN và E3 Việt Nam trong quá trình chuẩn bị báo cáo này. Nếu không có chuyên môn và sự tận tâm của các đơn vị này, báo cáo khó có thể được hoàn thành.

Thời kỳ nghiên cứu của báo cáo bao gồm các thông tin trong giai đoạn 2016–2024, trong đó tập trung chủ yếu vào giai đoạn gần đây nhất là 2021–2024..

Tóm tắt

Quá trình chuyển dịch của Việt Nam hướng tới phát triển hạ tầng năng lượng bền vững đã bước sang một giai đoạn mới về mặt cấu trúc. Định hướng chiến lược này đã được xác lập ở cấp chính trị cao nhất, tiêu biểu là Nghị quyết số 55-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nhấn mạnh việc xây dựng một hệ thống năng lượng an toàn, hiệu quả, vận hành theo cơ chế thị trường và bền vững về môi trường. Nghị quyết 55 đặc biệt nhấn mạnh yêu cầu huy động nguồn lực xã hội và khu vực tư nhân, cải cách cơ chế giá, phát triển thị trường điện hiện đại và tăng cường quản trị tài khóa và thể chế nhằm hỗ trợ đầu tư dài hạn.

Các mục tiêu chiến lược này được cụ thể hóa thông qua Nghị quyết số 140/NQ-CP của Chính phủ, trong đó phân công rõ trách nhiệm cho các bộ, ngành. Theo Nghị quyết 140, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) được giao vai trò trung tâm trong việc xây dựng các chính sách tài khóa và tài chính nhằm ưu tiên đầu tư vào hạ tầng năng lượng bền vững, tăng cường kết nối vùng, huy động nguồn vốn trong nước và quốc tế và bảo đảm các cơ chế hỗ trợ ngành năng lượng phù hợp với kỷ luật tài khóa và ổn định kinh tế vĩ mô. Cách tiếp cận này đặt chính sách tài khóa, quản trị đầu tư và quản lý rủi ro vào vị trí trọng tâm của tiến trình chuyển dịch năng lượng.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam đã chuyển dịch rõ rệt khỏi cơ chế giá điện hỗ trợ cố định (FIT) vốn đặc trưng cho giai đoạn đầu phát triển năng lượng tái tạo. Giai đoạn chuyển dịch hiện nay mang tính chất khác biệt về chất, với trọng tâm là các tài sản có quy mô vốn lớn và có vai trò then chốt đối với hệ thống, như điện gió ngoài khơi, lưu trữ năng lượng quy mô lớn, nguồn điện linh hoạt và các hành lang truyền tải trọng điểm. Đây là những tài sản thiết yếu đối với an ninh năng lượng và mục tiêu giảm phát thải, song đòi hỏi các điều kiện tài chính khác biệt, bao gồm thời hạn vốn dài, khuôn khổ doanh thu có tính dự báo cao và năng lực triển khai đáng tin cậy, khác căn bản so với các dự án năng lượng tái tạo thế hệ trước..

Để hỗ trợ triển khai Nghị quyết 55 và Nghị quyết 140, Bộ Tài chính phối hợp với ETP-UNOPS đã thực hiện dự án “**Khung chính sách chuyên biệt cho đầu tư và phát triển hạ tầng năng lượng bền vững**” trong thời gian 15 tháng. Dự án được thiết kế không phải như một can thiệp đơn ngành, mà là một nỗ lực phân tích và xây dựng chính sách mang tính liên ngành, nhằm giải quyết đồng thời các khía cạnh tài khóa, tài chính và thể chế của đầu tư năng lượng.

Báo cáo cuối cùng tổng hợp toàn bộ các kết quả nghiên cứu trong khuôn khổ dự án, bao gồm các ý kiến thu thập được từ các cuộc họp song phương và hội thảo công khai với hơn 300 đại biểu tham dự. Báo cáo dựa trên so sánh kinh nghiệm quốc tế, phân tích bối cảnh đầu tư hiện tại của Việt Nam, đánh giá các cơ chế giá và đấu thầu sau FIT và tham vấn sâu rộng các bên liên quan. Nền tảng phân tích của báo cáo được hỗ trợ bởi các bằng chứng định lượng từ phân tích chi phí – lợi ích (CBA) và mô hình tự hồi quy vector (VAR), nhằm đánh giá tác động vĩ mô, phúc lợi xã hội và tài khóa của các kịch bản chuyển dịch khác nhau. Theo đó, báo cáo vừa đóng vai trò là một chẩn đoán phân tích, vừa là tài liệu thiết kế chính sách, chuyển hóa các mục tiêu năng lượng quốc gia thành một kiến trúc đầu tư có thể triển khai trên thực tế.

Thực trạng hiện nay của Việt Nam

Hiện nay, Việt Nam đang vận hành một trong những hệ thống điện lớn nhất khu vực Đông Nam Á, với tổng công suất lắp đặt vượt 82 GW, trong đó năng lượng tái tạo chiếm khoảng một phần tư tổng công suất. Dữ liệu vận hành giai đoạn 2024–2025 cho thấy hệ thống điện ngày càng chịu áp lực về phụ tải cực đại, hạn chế truyền tải và mức độ khai thác cao. Nhiệt điện và thủy điện tiếp tục đóng vai trò nền

tăng trong bảo đảm độ tin cậy, trong khi nguồn năng lượng tái tạo vẫn đối mặt với rủi ro cắt giảm công suất, tắc nghẽn lưới và bất định trong điều độ. Cơ cấu sở hữu và vận hành vẫn mang tính tập trung cao, với EVN giữ vai trò chi phối trong điều độ, truyền tải và thanh toán, mặc dù tỷ trọng sở hữu nguồn phát của khu vực tư nhân và nhà đầu tư nước ngoài ngày càng gia tăng.

Hành vi đầu tư trong vòng năm năm qua cho thấy tốc độ triển khai đã chậm lại so với yêu cầu của Quy hoạch điện VIII. Nguyên nhân không xuất phát từ nhu cầu yếu hay tiềm năng kỹ thuật hạn chế, mà chủ yếu do mức độ nhạy cảm cao hơn đối với tính khả tín tài chính sau khi cơ chế FIT kết thúc. Khi cơ chế giá chuyển từ biểu giá cố định sang các hình thức đàm phán và khung trần, quyết định đầu tư chuyển từ mô hình “xây dựng theo biểu giá” sang “xây dựng theo hợp đồng”. Trong bối cảnh này, các dự án *либо* đạt được đóng tài chính nhanh chóng nếu khung pháp lý rõ ràng và có thể thực thi, *либо* bị đình trệ kéo dài do bất định.

Báo cáo xác định tính dự báo của doanh thu là ràng buộc tài chính then chốt. Các dự án năng lượng tái tạo hiện phụ thuộc lớn vào tín dụng ngân hàng trong nước với thời hạn tương đối ngắn, tạo ra sự lệch pha kỳ hạn đối với các tài sản có vòng đời 20–30 năm. Các công cụ thị trường vốn và nguồn tài chính dài hạn từ các nhà đầu tư tổ chức vẫn chưa phát triển đầy đủ. Việc đàm phán kéo dài các hợp đồng mua bán điện chuyển tiếp, cùng với cách tiếp cận chưa rõ ràng đối với cắt giảm công suất, điều độ và thanh toán, đã trực tiếp làm suy giảm niềm tin của các tổ chức cho vay. Ngược lại, các dự án truyền tải được tài trợ thông qua cơ chế doanh thu điều tiết và biểu giá ổn định cho thấy nguồn vốn dài hạn hoàn toàn có thể được huy động khi dòng tiền có tính dự báo và được neo chặt về mặt thể chế.

Đồng thời, tốc độ phát triển nhanh của năng lượng tái tạo trong giai đoạn FIT không đi kèm với đầu tư tương xứng vào lưới điện và tính linh hoạt của hệ thống. Tình trạng cắt giảm công suất, tắc nghẽn và hạn chế truyền tải liên vùng đã trở thành các rủi ro tài chính mang tính thực chất. Lưu trữ năng lượng và các giải pháp linh hoạt hệ thống vẫn chưa thể thu hút đầu tư quy mô lớn do thiếu các khuôn khổ doanh thu rõ ràng. Những hạn chế này hiện tác động trực tiếp đến suất sinh lời của nhà đầu tư và cấu trúc tài trợ nợ, đặc biệt đối với các công nghệ có cường độ vốn cao.

Cơ sở kinh tế và tài khóa của quá trình chuyển dịch

Các phân tích định lượng khẳng định rằng các kịch bản phát triển phù hợp với Quy hoạch điện VIII mang lại kết quả vượt trội so với kịch bản “không thay đổi” (BAU). Phân tích chi phí – lợi ích cho thấy lợi ích phúc lợi chủ yếu đến từ sự thay đổi cấu trúc của danh mục nguồn điện trong suốt vòng đời tài sản, đặc biệt là việc thay thế nguồn điện hóa thạch bằng năng lượng tái tạo, hơn là từ việc kiểm chế giá điện trong ngắn hạn. Ngược lại, các kịch bản BAU tạo ra tổn thất phúc lợi kéo dài do phát thải cao, phụ thuộc vào nhập khẩu nhiên liệu và kém hiệu quả hệ thống.

Kết quả mô hình VAR củng cố nhận định này ở cấp độ vĩ mô. Các kịch bản ưu tiên năng lượng tái tạo có thể hỗ trợ tăng trưởng kinh tế đồng thời ổn định phát thải ngành điện trong thập niên 2030, với điều kiện giá điện được điều chỉnh nội sinh dưới sự quản lý của Nhà nước thay vì bị neo cứng bằng các biện pháp hành chính. Việc cố định giá một cách cứng nhắc làm gia tăng biến động và tăng khả năng phát sinh can thiệp tài khóa gián tiếp thông qua nợ đọng, tái đàm phán hoặc áp lực lên bảng cân đối tài chính.

Đáng chú ý, phân tích cũng chỉ ra một điểm dễ tổn thương trong giai đoạn chuyển tiếp 2025–2030. Nhiều dự án mang lại lợi ích phúc lợi ròng trong dài hạn lại không thể huy động vốn trong điều kiện doanh thu, điều độ và thanh toán hiện nay. Điều này tạo ra một nghịch lý: quá trình chuyển dịch là hợp lý về kinh tế, nhưng đầu tư có thể bị đình trệ nếu vấn đề khả tín tài chính trong ngắn hạn không được xử lý một cách chủ động. Do đó, báo cáo tiếp cận tính khả tín tài chính không như một nhượng bộ cho nhà đầu tư, mà như một công cụ quản lý rủi ro tài khóa. Các cơ chế hỗ trợ rõ ràng, có trần và được

quản trị tốt được chứng minh là an toàn hơn về mặt tài khóa so với các can thiệp ngầm và mang tính phản ứng.

Các ràng buộc then chốt của Việt Nam

Báo cáo xác định một số ràng buộc mang tính cấu trúc:

- Tính dự báo doanh thu suy giảm sau khi kết thúc FIT, trong khi các thể chế thị trường chưa đủ hoàn thiện để định giá hiệu quả rủi ro biến động.
- Cấu trúc tài trợ vẫn phụ thuộc chủ yếu vào tín dụng ngân hàng trong nước với kỳ hạn ngắn, không phù hợp với các tài sản có vòng đời dài như điện gió ngoài khơi, lưu trữ và truyền tải.
- Tắc nghẽn lưới, rủi ro cắt giảm công suất và chậm trễ đấu nối đã trở thành biến số tài chính quan trọng.
- Lưu trữ và tính linh hoạt hệ thống thiếu khuôn khổ doanh thu rõ ràng, dẫn đến không thể thu hút đầu tư ở quy mô lớn.
- Cải cách pháp lý đã có tiến triển, song rủi ro thực thi vẫn tồn tại do cấp phép phân tán, hợp đồng thiếu nhất quán và độ tin cậy thanh toán chưa cao..

Những ràng buộc này tạo thành một vòng xoáy làm gia tăng chi phí vốn và làm chậm tiến độ triển khai. Việc phá vỡ vòng xoáy này đòi hỏi một kiến trúc chính sách tích hợp, thay vì các điều chỉnh rời rạc.

Kiến trúc chính sách theo danh mục: Năm gói chính sách tích hợp

Để xử lý các ràng buộc nêu trên, báo cáo đề xuất năm gói chính sách tích hợp (Gói A–E), cùng nhau hình thành một kiến trúc đầu tư thống nhất. Các gói chính sách này được thiết kế để vận hành như một hệ thống, trong đó mỗi gói giải quyết một nhóm rủi ro cụ thể và đều được quản trị trong các giới hạn tài khóa rõ ràng.

Gói A – Ổn định doanh thu gắn với kỷ luật thị trường

Gói chính sách này khôi phục tính dự báo của dòng tiền trong giai đoạn chuyển tiếp thông qua cơ chế đấu thầu với phí bổ sung linh hoạt (sliding feed-in premium) áp dụng cho các công nghệ đã trưởng thành và các hợp đồng hai chiều chọn lọc theo mô hình CfD đối với các tài sản có cường độ vốn cao như điện gió ngoài khơi. Các công cụ này được kết hợp với hợp đồng mua bán điện (PPA) tiêu chuẩn, có khả năng vay vốn và kỷ luật thanh toán được pháp điển hóa. Mục tiêu thiết kế là ổn định doanh thu ngay từ đầu, đồng thời giới hạn mức độ phơi nhiễm tài khóa thông qua các hành lang khối lượng rõ ràng, khung ngân sách cụ thể và các cam kết đã được kiểm định thông qua phân tích sức chịu đựng.

Gói B – Đấu thầu gắn với khả năng triển khai và mức độ sẵn sàng của lưới điện

Gói chính sách này đưa khả năng đấu nối và truyền tải của lưới điện trở thành điều kiện chính thức trong quá trình đấu thầu. Sản lượng phát điện được gắn với các khu vực đã sẵn sàng kết nối hoặc các kế hoạch tăng cường lưới đã được công bố; các vị trí điện gió ngoài khơi được Nhà nước chuẩn bị trước; và các quy tắc cắt giảm công suất được tiêu chuẩn hóa và minh bạch. Bằng cách coi khả năng triển khai như một phần của “sản phẩm đầu tư”, gói chính sách này giúp giảm rủi ro cắt giảm công suất, hạ chi phí tài chính và ngăn chặn tình trạng đấu thầu vượt trước khả năng đáp ứng của lưới điện.

Gói C – Biến tính linh hoạt của hệ thống thành một loại tài sản có thể đầu tư

Gói chính sách này tạo nguồn thu cho các giải pháp linh hoạt thông qua các hợp đồng trả tiền cho khả năng sẵn sàng vận hành đối với lưu trữ năng lượng và nguồn điện linh hoạt, kết hợp với các thị trường dịch vụ phụ trợ có quy tắc cộng gộp nguồn thu rõ ràng. Gói chính sách cũng tích hợp các công cụ quản

lý phụ tải và biểu giá điện theo thời gian sử dụng như các cơ chế mua sắm tính linh hoạt. Mục tiêu là đưa lưu trữ và tính linh hoạt của hệ thống trở thành các hạng mục có thể huy động vốn, qua đó giảm chi phí tích hợp và ổn định doanh thu của năng lượng tái tạo khi mức độ thâm nhập tăng lên.

Gói D – Kéo dài kỳ hạn tài trợ và thiết lập hàng rào bảo vệ tài khóa

Gói chính sách này mở rộng kỳ hạn vốn và đa dạng hóa nguồn tài trợ vượt ra ngoài bảng cân đối của các ngân hàng thương mại trong nước, thông qua cho vay của ngân hàng chính sách, các công cụ tăng cường tín dụng, trái phiếu xanh và các khuôn khổ tái cấp vốn. Trọng tâm của gói là khung quản trị nghĩa vụ tiềm ẩn do Bộ Tài chính chủ trì, bao gồm các trần ngân sách rõ ràng, sổ đăng ký tập trung các cam kết, phân tích kịch bản và kiểm định sức chịu đựng và việc công bố trong khuôn khổ tài khóa trung hạn. Cách tiếp cận này bảo đảm các cơ chế hỗ trợ duy trì được độ tin cậy mà không tạo ra các nghĩa vụ tài khóa tiềm ẩn.

Gói E – Nâng cao năng lực thể chế và thực thi

Gói chính sách này nhằm giảm các rủi ro phi tài chính vốn làm gia tăng chi phí vốn. Nội dung bao gồm cơ chế cấp phép một cửa trên nền tảng số với thời hạn pháp lý rõ ràng, các khuôn khổ chia sẻ lợi ích nhằm quản lý sự chấp thuận xã hội, phát triển nguồn nhân lực có trọng điểm trong các lĩnh vực lưới điện, lưu trữ và điện gió ngoài khơi và thúc đẩy nghiên cứu – phát triển ứng dụng nhằm tăng cường năng lực trong nước. Bằng cách giảm “phần bù thực thi”, gói chính sách này tạo nền tảng cho hiệu quả của tất cả các gói còn lại.

Triển khai: Từ kiến trúc đến thực thi

Thiết kế chính sách đơn thuần là chưa đủ. Do đó, báo cáo xây dựng một hệ điều hành triển khai dựa trên kiểm soát tài khóa, trình tự thực hiện và trách nhiệm giải trình. Các công cụ hỗ trợ được coi là các cam kết tài khóa, không chỉ là chính sách ngành; tính dự báo được ưu tiên hơn mức độ ưu đãi; các công cụ được triển khai theo mức độ khả tín tài chính và mức độ sẵn sàng của thị trường; đồng thời nền tảng thị trường được củng cố để ngăn ngừa việc các cơ chế hỗ trợ bị biến dạng thành các biểu giá cố định trên thực tế.

Việc triển khai đòi hỏi một cơ chế quản trị nhằm tránh phân mảnh và ngăn ngừa các nghĩa vụ tiềm ẩn. Trục điều phối trung tâm là mối quan hệ giữa Bộ Tài chính và Bộ Công Thương: Bộ Tài chính giữ vai trò chủ đạo trong việc xác lập khung tài khóa, quản trị nghĩa vụ tiềm ẩn và phân tích khả năng chuyển tải chi phí vào giá điện, trong khi Bộ Công Thương chịu trách nhiệm về thiết kế thị trường, điều tiết kỹ thuật và bảo đảm phù hợp với Quy hoạch điện VIII.

Một cơ chế phối hợp thường trực cần được thiết lập để cùng phê duyệt lịch đấu thầu, điều kiện đủ, khung ngân sách và các quy tắc thanh toán. Lựa chọn thiết kế then chốt là bảo đảm việc điều chỉnh dựa trên quy tắc, không mang tính tùy tiện; các ngưỡng kích hoạt điều chỉnh phải gắn với các kết quả có thể quan sát được như tỷ lệ trúng thầu, tỷ lệ triển khai, mức độ cắt giảm công suất, hiệu quả thanh toán và mức độ phơi nhiễm so với các trần đã đặt ra.

EVN và NSMO tiếp tục là trung tâm vận hành thanh toán của hệ thống, tuy nhiên độ tin cậy trong thanh toán phụ thuộc vào việc thiết lập các tài khoản tách biệt, quy tắc phân bổ nguồn lực minh bạch và các quy trình xử lý nợ đọng nghiêm ngặt có kiểm toán. Các quy định rõ ràng về thứ tự ưu tiên thanh toán, biện pháp khắc phục khi phát sinh thiếu hụt và việc công bố dòng thanh toán là điều kiện thiết yếu để bảo đảm khả tín tài chính và giám sát tài khóa. Việc huy động nguồn vốn trong nước cũng phụ thuộc đáng kể vào định hướng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các chuẩn mực cho vay liên quan đến giả định DSCR, kỳ hạn vốn, xử lý rủi ro tỷ giá và giới hạn tiếp xúc ảnh hưởng trực tiếp đến WACC và do đó

ảnh hưởng đến nhu cầu hỗ trợ. Sự phối hợp giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước bảo đảm rằng các hàng rào tài khóa và động lực của khu vực tài chính vận hành như một hệ thống thống nhất.

Chính quyền địa phương tiếp tục đóng vai trò quyết định đối với công tác đất đai, cấp phép và mức độ sẵn sàng triển khai. Việc xây dựng lịch đấu thầu và trao dự án cần gắn chặt với các tiêu chí sẵn sàng có tính ràng buộc, được giám sát ở cấp tỉnh, nhằm tránh việc phân bổ công suất cho các dự án không thể triển khai trên thực tế.

Kết luận

Một trong những thách thức then chốt của quá trình chuyển dịch năng lượng tại Việt Nam là quản trị quá trình này như một chương trình đầu tư dài hạn gắn với quản lý rủi ro tài khóa. Chuyển dịch năng lượng mang lại lợi ích phúc lợi, phù hợp với tăng trưởng và là yêu cầu tất yếu đối với an ninh năng lượng, song sẽ không thể triển khai ở quy mô lớn nếu các mục tiêu quy hoạch không đi kèm với hợp đồng có khả tín tài chính, đấu thầu gắn với khả năng đấu nối lưới, các giải pháp linh hoạt có thể đầu tư và khuôn khổ quản trị tài khóa rõ ràng.

Việc triển khai đồng bộ năm gói chính sách tích hợp được đề xuất trong báo cáo sẽ giúp Việt Nam khôi phục động lực đầu tư, giảm chi phí hệ thống, huy động nguồn vốn dài hạn và tránh tích tụ các nghĩa vụ tài khóa tiềm ẩn. Kết quả đạt được là một tiến trình chuyển dịch năng lượng vận hành theo cơ chế thị trường, được neo chặt về tài khóa và có nhận thức đầy đủ về hệ thống, qua đó hỗ trợ không chỉ các mục tiêu khí hậu mà còn tăng cường khả năng chống chịu kinh tế, ổn định tài chính và phát triển quốc gia trong dài hạn.

